



NHÌN LẠI VAI TRÒ CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN MỚI CỦA VIỆT NAM

PGS.TS Phùng Xuân Nhạ*

1. Đặt vấn đề

1.1. Cho đến nay, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã được nhìn nhận như là một trong những “trụ cột” tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Vai trò của FDI được thể hiện rất rõ qua việc đóng góp vào các yếu tố quan trọng của tăng trưởng như bổ sung nguồn vốn đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm,... Ngoài ra, FDI cũng đóng góp tích cực vào tạo nguồn thu ngân sách và thúc đẩy Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Nhờ có sự đóng góp quan trọng của FDI mà Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong nhiều năm qua và được biết đến là quốc gia phát triển năng động, đổi mới, thu hút được sự quan tâm của cộng đồng quốc tế.

1.2. Bên cạnh những đóng góp tích cực, FDI cũng đã và đang tạo ra nhiều vấn đề ảnh hưởng tiêu cực đến tính bền vững của tăng trưởng và chất lượng cuộc sống của người dân. Gần đây, đã xuất hiện hàng loạt vấn đề gây bức xúc dư luận xã hội, trong đó nổi bật là chất lượng sử dụng FDI thấp, thiếu tính bền vững, ô nhiễm môi trường trầm trọng. Thêm vào đó, hiện tượng FDI đầu tư mạnh vào các lĩnh vực bất động sản, sân golf và các dự án công nghiệp nặng có nguy cơ gây ô nhiễm cao đang đẩy lên làn sóng cần phải xem xét lại vai trò của FDI trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam. *Vậy cần nhìn nhận thế nào cho đúng vai trò của FDI? Và nên phải làm gì để nâng cao vai trò của nguồn vốn quan trọng này đối với thực hiện các mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới?* Bài viết này có mục đích đóng góp vào việc đi tìm câu trả lời cho các vấn đề đã nêu.

* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Vai trò của FDI trong 20 năm đổi mới nền kinh tế của Việt Nam vừa qua

2.1. Việt Nam thực hiện Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài (12/1987) trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội còn rất thấp. Hạ tầng cơ sở nghèo nàn, khoa học công nghệ lạc hậu, nguồn nhân lực phần lớn chưa qua đào tạo,... Trong khi đó, nhu cầu phát triển luôn phải đối mặt với sức ép cần vốn đầu tư, công nghệ tiên tiến, đẩy mạnh xuất khẩu,... để khai thác lợi thế so sánh nhằm đạt được tốc độ tăng trưởng cao, giải quyết công ăn việc làm và ổn định đời sống xã hội. Mặt khác, từ những năm cuối thập kỷ 80 đến hết thập kỷ 90 của thế kỷ trước, xu hướng đầu tư quốc tế vào các nước đang phát triển chủ yếu tập trung vào các ngành khai thác, công nghiệp chế tạo và những ngành cần nhiều lao động. Trong bối cảnh phát triển đó, Việt Nam rất khó thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao, sản xuất những sản phẩm có giá trị gia tăng lớn hoặc vào những ngành phải đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe của bảo vệ môi trường. Vì vậy, việc định hướng thu hút FDI vào những ngành mà Việt Nam có lợi thế tự nhiên, phù hợp với trình độ phát triển và đón bắt được xu hướng đầu tư quốc tế là khá phù hợp. Do đó, mặc dù còn những hạn chế nhất định, nhưng FDI đã đóng góp rất tích cực, có vai trò như những trụ cột đối với thành công của chính sách đổi mới nền kinh tế.

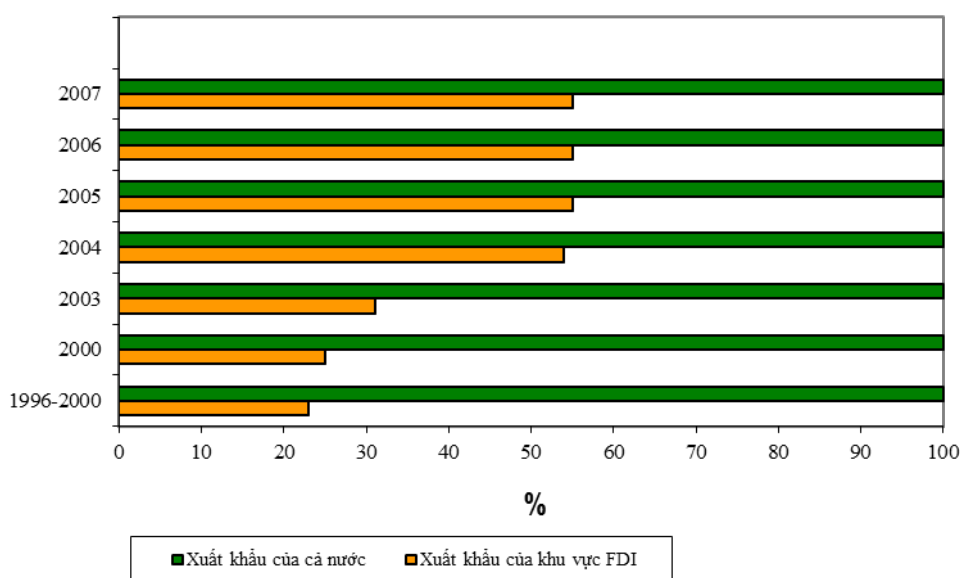
2.2. Đóng góp quan trọng dễ thấy nhất đó là tăng cường nguồn vốn đầu tư cho tăng trưởng. Vốn FDI (giải ngân) đã tăng từ 2,451 tỷ USD năm 2001 lên 8,100 tỷ USD năm 2007 và đạt được khoảng 40 tỷ USD trong giai đoạn 1988 đến nay. Đóng góp của FDI trong tổng vốn đầu tư xã hội có biến động lớn, từ tỷ trọng chiếm 13,1% vào năm 1990 đã tăng lên mức 32,3% trong năm 1995. Tỷ lệ này đã giảm dần trong giai đoạn 1996 - 2000, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực (năm 2000 chiếm 20%) và trong 5 năm 2001 - 2005 chiếm khoảng 16% tổng vốn đầu tư xã hội; hai năm 2006 - 2007 chiếm khoảng 16%⁽¹⁾. Ưu điểm vượt trội của nguồn vốn này so với các nguồn vốn đầu tư khác là đi kèm theo chuyển giao công nghệ, thúc đẩy xuất khẩu, tiếp nhận kiến thức quản lý hiện đại. Mặt khác, so với các nguồn vốn nước ngoài khác, vốn FDI “ít bị nhạy cảm” trước những biến động của thị trường tài chính toàn cầu. Thực tế ở các nước Đông Nam Á bị khủng hoảng tài chính năm 1997 đã chứng minh rất rõ đặc điểm này.

2.3. Chuyển giao công nghệ qua các dự án FDI là một trong những kênh chủ yếu, có tính đột phá để nâng cao năng lực công nghệ của Việt Nam. Chuyển giao công nghệ qua các dự án FDI luôn đi kèm với đào tạo nhân lực vận hành, quản lý và nhờ học qua làm (learning by doing), nhờ đó đã hình thành được đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật có trình độ, tay nghề khá cao. Khảo sát cho thấy, có 44% doanh nghiệp FDI thực hiện đào tạo lại lao động với các mức độ khác nhau (cho khoảng 30% số lao động tuyển dụng). Đối với một số khâu chủ yếu của dây chuyền công nghệ tiên tiến hoặc đặc thù, lao động sau khi tuyển dụng được đưa đi bồi dưỡng ở các doanh nghiệp mẹ ở nước ngoài⁽²⁾. Đến nay, hầu hết các công

nghệ có trình độ tiên tiến và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật cao ở Việt Nam được tập trung trong khu vực có vốn FDI.

2.4. Đẩy mạnh xuất khẩu cũng là đóng góp nổi bật, thể hiện rõ nét vai trò của FDI trong suốt 20 cải cách kinh tế vừa qua. Thời kỳ 1996 - 2000, xuất khẩu của khu vực FDI đạt 10,6 tỷ USD (không kể dầu thô), tăng hơn 8 lần so với 5 năm trước, chiếm 23% kim ngạch xuất khẩu cả nước; năm 2000 chiếm 25%, năm 2003 chiếm 31%, tính cả dầu thô thì tỷ trọng này đạt khoảng 54% năm 2004 và chiếm trên 55% trong các năm 2005, 2006 và 2007 (xem biểu đồ 1).

Biểu đồ 1. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI trong tổng xuất khẩu của cả nước (1996 - 2007)



Nguồn: Thống kê kim ngạch xuất nhập khẩu của Bộ Công thương 2007

Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng rất nhanh, từ 18,398 triệu USD năm 1996 tăng lên 30,120 USD năm 2000 và đạt tới 84,015 USD năm 2006⁽³⁾. Ngay cả trong những năm xuất khẩu của các ngành kinh tế khác tăng chậm hoặc giảm thì xuất khẩu của khu vực FDI vẫn tăng cao, nhờ đó duy trì được tốc độ tăng xuất khẩu của cả nước khá cao trong nhiều năm. Cũng cần lưu ý rằng khu vực FDI có mức thặng dư thương mại khá cao. Điều đó góp phần làm giảm mức thâm hụt thương mại chung cho cả nền kinh tế.

2.5. Tạo việc làm là những đóng góp quan trọng, không thể phủ nhận của khu vực FDI. Tính đến năm 2007, khu vực có vốn FDI đã tạo ra việc làm cho trên 1,2 triệu lao động trực tiếp, trong đó nhiều lao động đã được đào tạo ở trong và ngoài nước. Mặc dù so với các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì số việc làm được tạo ra còn hạn chế, nhưng “chất lượng” của lực lượng lao động trong khu vực FDI tốt hơn rõ rệt. Nhiều cán bộ, công nhân trong khu vực FDI đã và đang là những “hạt nhân”

để phát triển lực lượng lao động trình độ, tay nghề cao của Việt Nam. Thêm vào đó, số việc làm tạo ra nhờ hiệu ứng lan tỏa của khu vực FDI cũng có thể là một con số đáng kể⁽⁴⁾.

2.6. Mặt khác, trong suốt 20 năm qua, FDI đã đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách nhà nước. Thời kỳ 1996 - 2000, không kể thu từ dầu thô, các doanh nghiệp FDI đã nộp ngân sách đạt 1,49 tỷ USD; gấp 4,5 lần 5 năm trước. Trong 5 năm 2001 - 2005, thu ngân sách trong khối doanh nghiệp FDI đạt hơn 3,6 tỷ USD, tăng bình quân 24%/năm. Riêng 2 năm 2006 và 2007, khu vực kinh tế có vốn FDI đã nộp ngân sách đạt trên 3 tỷ USD, gấp đôi thời kỳ 1996 - 2000 và bằng 83% thời kỳ 2001 - 2005⁽⁵⁾.

2.7. Bên cạnh những đóng góp tích cực như đã khái quát trên, FDI cũng đã và đang tạo ra không ít những vấn đề, tác động tiêu cực, làm bức xúc dư luận xã hội. Chất lượng thu hút FDI còn thấp, thiếu tính bền vững là một thực tế khó bác bỏ. Biểu hiện rõ nhất của hạn chế này là phần giá trị gia tăng còn thấp. Như chúng ta đã biết, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hiện đóng góp một tỷ lệ quan trọng về kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, theo số liệu tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, UN, và JETRO do Giáo sư Trần Văn Thọ từ Đại học Waseda (Tokyo) thực hiện, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam hầu như không thay đổi từ 2004 đến 2006, trong đó nông thủy sản, thực phẩm và các mặt hàng giá trị gia tăng thấp như dệt, may, và tạp phẩm chiếm đến 49,4% so với tỷ lệ 14,5% của các quốc gia Đông Á và Ấn Độ. Ngược lại, đối với các ngành chế tạo đòi hỏi công nghệ cao hơn như máy móc các loại, máy phát điện, máy công cụ, xe hơi và bộ phận xe hơi, đồ điện tử và IT thì Việt Nam chỉ chiếm tỷ lệ 7,5% so với 54,6% của Đông Á và Ấn Độ... Phần lớn các doanh nghiệp FDI tập trung khai thác lợi thế lao động rẻ, nguồn tài nguyên sẵn có, thị trường tiêu thụ "dễ tính" để lắp ráp, gia công sản phẩm tiêu thụ nội địa và xuất khẩu⁽⁶⁾.

Liên kết giữa khu vực FDI với các doanh nghiệp nội địa còn rất ít, chưa hình thành được các ngành công nghiệp phụ trợ, liên kết sản xuất theo chuỗi cung ứng hàng hoá. Thông thường công nghiệp phụ trợ có thể tạo ra 80 - 95% giá trị gia tăng cho sản phẩm, tuy nhiên, hiện các doanh nghiệp sản xuất - lắp ráp ở Việt Nam phải nhập khẩu từ 70% - 80% lượng sản phẩm phụ trợ⁽⁷⁾. Do hạn chế này mà phần giá trị được tạo ra ở Việt Nam còn thấp, nhiều doanh nghiệp FDI khó phát triển được quy mô và đầu tư chiều sâu nên gần đây đã xuất hiện xu hướng một số dự án FDI đã chuyển sản xuất ra nước khác hoặc đóng cửa hay phải chuyển sang lĩnh vực đầu tư mới ở Việt Nam.

2.8. Cùng với những hạn chế trên, hậu quả gây ô nhiễm môi trường từ các dự án FDI đang được bộc lộ rõ và làm huỷ diệt môi trường sống nghiêm trọng. Gần đây, dư luận xã hội rất bức xúc về chất thải của dự án VEDAN (chủ đầu tư

Đài Loan) đã làm huỷ diệt cả dòng sông Thị Vải, gây thiệt hại lớn về người và của của cư dân trong vùng. Nhiều vụ ô nhiễm môi trường trầm trọng của các dự án FDI khác cũng đang được phát giác. Rõ ràng, những hậu quả này là rất nặng nề và làm giảm tính bền vững của tăng trưởng kinh tế.

2.9. Nguyên nhân của những hạn chế đã nêu có nhiều. Song, trước hết phải nhìn từ phía nước chủ nhà. Về khách quan, do điều kiện phát triển còn thấp, thiếu kiến thức và kinh nghiệm trong thu hút, sử dụng FDI nên chưa có nhiều sự lựa chọn và không lường hết được những hậu quả là điều khó tránh khỏi. Mặt khác, nhiều hạn chế bắt nguồn từ nguyên nhân chủ quan vì chú trọng đến lợi ích trước mắt, có tính cục bộ, bất chấp hậu quả lâu dài, chạy theo “bệnh thành tích”, có tính số lượng. Việc trao quyền cho địa phương trong việc thu hút FDI một mặt làm tăng tính chủ động của địa phương trong việc vận động, khuyến khích FDI, song mặt khác cũng tạo ra hiệu ứng cạnh tranh thu hút FDI bằng mọi giá, làm giảm chất lượng dự án dẫn đến hiện tượng “racing to the bottom”. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh chính sách FDI còn khá chậm, chưa phù hợp với bối cảnh phát triển mới của Việt Nam.

3. Bối cảnh phát triển mới của Việt Nam và vai trò của FDI

3.1. Bước sang thế kỷ XXI, mở đầu bằng Hiệp định BTA với Hoa Kỳ (2001), Việt Nam đã chuyển sang giai đoạn phát triển mới, tích lũy được các điều kiện cần thiết cho phát triển và hội nhập mạnh mẽ vào nền kinh tế toàn cầu. Tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao (khoảng 8% năm) trong nhiều năm, đã có dự trữ ngoại tệ đáng kể (khoảng 20 tỷ USD năm 2008), cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực đã được cải thiện rõ rệt và vị thế của Việt Nam đã được nâng cao trong cộng đồng quốc tế. Dù vậy, gần đây nền kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức của lạm phát cao, tốc độ tăng trưởng giảm mạnh (dự kiến 6,5 – 6,7%).

3.2. Sau 5 năm thực hiện BTA, Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu và đã trở thành thành viên chính thức của WTO vào năm 2006. Việc gia nhập WTO đã tạo ra sự “đột phá” trong hội nhập quốc tế của Việt Nam và đã thu hút được sự quan tâm của đông đảo cộng đồng kinh doanh quốc tế, trong đó đặc biệt là giới đầu tư nước ngoài. Bối cảnh phát triển mới này đã giúp Việt Nam có nhiều cơ hội được “lựa chọn” các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, Việt Nam cũng phải mở cửa hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài và đối mặt với cạnh tranh gay gắt từ việc thực hiện các quy định của WTO.

3.3. Thực trạng và nhu cầu phát triển kinh tế của Việt Nam cũng có nhiều thay đổi hơn so với thập kỷ của thời kỳ đầu thực hiện chính sách đổi mới. Các lợi thế “có tính tự nhiên” trong thu hút FDI đã mất dần hấp dẫn. Giá lao động đã tăng cao và xuất hiện nhiều vụ đình công, thiếu hụt lao động có tay nghề, nhiều lĩnh vực đầu tư thu hồi vốn nhanh, hấp dẫn đã bão hoà. Cơ sở hạ tầng, năng

lượng, dịch vụ kỹ thuật, nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư. Khả năng hấp thụ vốn FDI do vậy đã đến mức “bão hoà”. Mặt khác, trong những năm gần đây, thị trường tài chính ở Việt Nam đã phát triển khá mạnh và đầu tư nước ngoài gián tiếp (FPI) cũng gia tăng nhanh, dòng vốn FPI ròng ước đạt khoảng 6 tỷ USD năm 2007, chiếm 50% tổng lượng vốn nước ngoài chảy vào Việt Nam⁽⁸⁾.

Thêm vào đó, nguồn vốn kiều hối chuyển về nước hàng năm cũng rất lớn, năm 2006 là 6,82 tỷ USD, đứng hàng thứ hai ở khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Philippines (14,8 tỷ USD)⁽⁹⁾. Con số này tương đương với 11,21% GDP và tính bình quân mỗi người Việt Nam ở nước ngoài gửi về nước trong năm 2006 là 3.398,42 USD. Tính chung ở châu Á, Việt Nam đứng hàng thứ tư về số tiền gửi về, sau Ấn Độ (24,5 tỷ USD), Trung Quốc (21,07 tỷ USD) và Philippines. Số tiền người Việt Nam gửi về nước trong năm 2007 là trên 7,5 tỷ USD. Vụ Quản lý Ngoại hối thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho biết lượng kiều hối chuyển về Việt Nam vẫn trong xu hướng tăng và dự kiến năm 2008 có thể đạt tới 8 tỷ USD. Do đó, vai trò của FDI đối với bổ sung vốn đầu tư mặc dù vẫn còn quan trọng nhưng không còn bức thiết như những năm đầu của thời kỳ Đổi mới. Trái lại, nếu nguồn vốn vào quá nhiều so với năng lực hấp thụ hạn chế trong nước thì có nguy cơ làm phá vỡ nhiều kết cấu kinh tế trong nước, trong đó đặc biệt là sự quá tải của cơ sở hạ tầng, thiếu hụt năng lượng, v.v...

3.4. Mặt khác, gần đây tình hình lạm phát cao, vượt qua 9% trong 3 tháng đầu năm và tăng tới 15% vào tháng 5/2008, suy giảm kinh tế toàn cầu đã làm cho nền kinh tế Việt Nam đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Chính sách thắt chặt tiền tệ và hàng loạt giải pháp chống lạm phát đang làm tụt giảm mạnh tốc độ tăng trưởng (có nhiều khả năng sẽ thấp hơn năm 2008) và nền kinh tế đang có nguy cơ lâm vào tình trạng giảm phát. Khu vực quốc doanh vốn được coi là “xương sống” của nền kinh tế, chiếm tới xấp xỉ 50% vốn đầu tư xã hội nhưng chỉ đóng góp được 37 - 39% GDP, tạo khoảng 9,7% tổng số việc làm trong nền kinh tế và ít liên kết được với khu vực FDI. Năm 2000 đến 2005 đều có mức tăng trưởng > 7,1%, năm 2005 tăng trưởng 7,36%, nhưng phần đóng góp vào mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế đã giảm tương đối (năm 2004: 3,19 điểm trong 7,79 điểm, năm 2005: 3,02 điểm trong 8,43 điểm). Trong khi đó, khu vực dân doanh (khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực đầu tư nước ngoài) chỉ chiếm 14,8% vốn đầu tư xã hội nhưng lại đóng góp được 50% GDP và thu hút được khoảng 90,4% việc làm của cả nước.

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước ngày càng chiếm vị thế quan trọng hơn, góp phần cho mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế là 3,88 điểm trong mức tăng trưởng toàn nền kinh tế là 8,43%. Điều đáng ghi nhận ở đây là mức tăng trưởng GDP do thành phần kinh tế ngoài nhà nước tăng liên tục, năm 2003 (6,36%), 2004 (6,95%),

2005 (8,19%) - nhanh hơn thành phần nhà nước và toàn nền kinh tế, đặc biệt thành phần kinh tế tư nhân có mức độ tăng trưởng nhanh nhất trong tất cả các thành phần kinh tế, từ 2001 - 2005 đều tăng trên 10% mỗi năm; riêng năm 2005 tăng 14,1%, đóng góp vào mức tăng trưởng chung toàn nền kinh tế 1,295 điểm. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng liên tục tăng, mức tăng trung bình một năm thời kỳ 2001 - 2005 là 9,95; riêng năm 2005 tăng 13,2%, góp phần tăng trưởng chung toàn nền kinh tế là 1,526 điểm⁽¹⁰⁾. Hiện nay và dự báo trong năm 2009, khu vực dân doanh, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang gặp rất nhiều khó khăn và có nguy cơ bị phá sản hàng loạt.

3.5. Trong bối cảnh phát triển có nhiều thay đổi như đã nêu, rõ ràng vai trò của FDI đối với nhu cầu phát triển của đất nước trong thời gian tới cũng cần phải được nhìn nhận lại. Có nhiều khía cạnh để xem xét, song trước hết, phải từ nhận thức, quan điểm, sau đó đến các chính sách, biện pháp điều tiết các hoạt động thu hút và sử dụng FDI.

3.6. Cho đến nay, không còn nghi ngờ gì về vai trò quan trọng của FDI đối với sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, lý thuyết và thực tiễn cho thấy mục tiêu của FDI là lợi nhuận nên có nhiều khác biệt với các mục tiêu phát triển của nước chủ nhà. Các nhà đầu tư nước ngoài chỉ đầu tư vào những dự án sử dụng được lợi thế của họ, khai thác những hấp dẫn của nước chủ nhà để đầu tư vào những dự án có khả năng sinh lợi cao, trong khi nước chủ nhà lại muốn sử dụng FDI để giải quyết nhiều vấn đề của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế. Biểu hiện rất rõ là trong khi Chính phủ Việt Nam luôn mong muốn, khuyến khích mạnh FDI đầu tư vào các ngành nông, lâm thủy sản, công nghiệp nhẹ, đồ điện, điện tử gia dụng, công nghệ phần mềm và các ngành công nghiệp phụ trợ thì các nhà đầu tư nước ngoài lại muốn đầu tư vào ngành bất động sản, sân golf, vui chơi giải trí, khai thác khoáng sản, công nghiệp nặng,... (xem bảng 1).

Bảng 1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành 1988 - 2008

(tính tới ngày 22/10/2008 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ
I	Công nghiệp và xây dựng	6,340	84,846,166,474	29,516,774,539
	Công nghiệp dầu khí	47	14,475,341,815	4,656,341,815
	Công nghiệp nhẹ	2814	15,564,350,806	6,834,306,739
	Công nghiệp nặng	2592	44,436,809,740	14,094,426,566
	Công nghiệp thực phẩm	345	4,142,811,871	1,854,296,924
	Xây dựng	542	6,226,852,242	2,077,402,495
II	Nông, lâm nghiệp	967	4,704,278,569	2,242,523,787
	Nông - Lâm nghiệp	832	4,243,278,540	1,983,938,567

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ
	Thủy sản	135	461,000,029	258,585,220
III	Dịch vụ	2,366	54,869,655,398	19,520,757,540
	Dịch vụ	1303	3,029,995,596	1,260,454,885
	Giao thông vận tải - Bưu điện	230	6,248,618,683	3,470,979,206
	Khách sạn - Du lịch	249	14,928,330,335	4,388,904,460
	Tài chính - Ngân hàng	68	1,032,777,080	991,354,447
	Văn hoá - Y tế - Giáo dục	290	1,744,125,133	636,350,024
	Xây dựng Khu đô thị mới	12	8,096,930,438	2,818,213,939
	Xây dựng Văn phòng - Căn hộ	178	18,034,782,066	5,395,764,982
	Xây dựng hạ tầng Khu chế xuất – Khu công nghiệp	36	1,754,096,067	558,735,597
Tổng số		9,673	144,420,100,441	51,280,055,866

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2008

3.7. Việt Nam cần thu hút và sử dụng “có lựa chọn” FDI hơn là đơn thuần chỉ “chiều theo ý các nhà đầu tư nước ngoài” như thời gian vừa qua. FDI sẽ có hiệu quả cao hơn, đạt được sự bền vững tốt hơn đối với nền kinh tế Việt Nam nếu các dự án FDI tạo ra được nhiều liên kết với các ngành sản xuất nội địa, nâng cao phần giá trị gia tăng, đẩy mạnh tác động lan tỏa, ít tiêu tốn năng lượng, không làm cạn kiệt các nguồn nguyên liệu tự nhiên, hạn chế được ô nhiễm môi trường, chuyển giao công nghệ hiện đại và thúc đẩy xuất khẩu. Nếu FDI được sử dụng một cách “khôn khéo” theo định hướng đã nêu thì vai trò của FDI sẽ rất lớn. Kinh nghiệm thành công gần đây của Trung Quốc trong điều chỉnh chính sách FDI là những minh chứng rất rõ về vai trò quan trọng của FDI đối với phát triển của Trung Quốc sau khi là thành viên của WTO.

3.8. Liên kết sản xuất theo chuỗi cung ứng hàng hoá với các doanh nghiệp FDI sẽ giúp nhiều doanh nghiệp nội địa hoà nhập được mạng lưới sản xuất quốc tế, nâng cao được phần giá trị gia tăng của FDI ở Việt Nam và cũng tạo được nhiều tác động lan tỏa tích cực trong nền kinh tế. Thực tế hiện nay, liên kết này còn hạn chế nên vai trò của FDI còn thấp, tác động lan tỏa tích cực chưa rõ rệt. Bảng 1 cho thấy, FDI chuyển hướng đầu tư nhiều vào các ngành “phi thương mại” như thời gian gần đây, đặc biệt là từ năm 2007 không tạo được nhiều các liên kết sản xuất nội địa. Trái lại, nếu đầu tư quá vào bất động sản và Chính phủ không kiểm soát được chặt chẽ sẽ có nguy cơ tiềm ẩn dẫn tới những bất ổn cho kinh tế vĩ mô, thậm chí có thể gây ra khủng hoảng. Thực tế các cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 và ở Mỹ gần đây đã cho thấy rất rõ hậu quả này. Mặt khác, FDI đầu tư nhiều vào các dự án khai thác tài nguyên, công nghiệp nặng sẽ làm cạn kiệt nhanh chóng nguồn nguyên liệu tự nhiên

và đặc biệt là tăng ô nhiễm môi trường. Do vậy, vai trò của FDI phụ thuộc rất quan trọng vào chính sách khuyến khích thu hút và sử dụng FDI của Việt Nam.

3.9. Với tiềm lực công nghệ của Việt Nam như hiện nay sẽ rất khó có thể tự phát triển mạnh được nếu không dựa vào bên ngoài. Trong những thập kỷ đổi mới vừa qua, FDI đã đóng góp vai trò quan trọng trong phát triển năng lực công nghệ của Việt Nam. Trong thời gian tới, vai trò này lại càng đặc biệt quan trọng, vì nó góp phần chủ yếu trong nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm Việt Nam. Tuy nhiên, nhiều dự án FDI sử dụng công nghệ cao đang gặp khó khăn vì thiếu trầm trọng nguồn lao động kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật còn nhiều hạn chế; điển hình là Tập đoàn IBM với việc mở Trung tâm Dịch vụ Toàn cầu tại Việt Nam. Hãng cho biết sẽ tuyển dụng bước đầu khoảng 250 chuyên gia công nghệ thông tin vào làm việc và tùy thuộc vào tốc độ phát triển, Trung tâm này có thể tiếp nhận từ 3.000 – 5.000 lao động trẻ Việt Nam có trình độ cao về công nghệ thông tin vào làm việc, nếu Việt Nam có đủ 20.000 lao động đáp ứng được yêu cầu của IBM, tập đoàn này cũng sẽ tiếp nhận⁽¹⁾. Kinh nghiệm của Malaysia đã cho thấy vai trò chuyển giao công nghệ hiện đại của các dự án FDI rất hạn chế trong những năm đầu 1990 vì thiếu đội ngũ lao động kỹ thuật, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ thông tin (IT). Nhận thức được hạn chế này, Chính phủ Malaysia đã nhanh chóng đầu tư mạnh vào phát triển nguồn nhân lực công nghệ bằng con đường mở cửa khuyến khích các đại học tiên tiến ở nước ngoài vào Malaysia. Sau một thời gian ngắn, Malaysia đã có được đội ngũ lao động có kỹ thuật, công nghệ cao, nhờ đó đã khuyến khích rất hiệu quả các dự án FDI chuyển giao công nghệ hiện đại. Bài học thành công của Malaysia rất đáng để Việt Nam tham khảo.

3.10. Đối với Việt Nam, xuất khẩu đã, đang và vẫn sẽ là một trong những trụ cột chủ yếu của tăng trưởng. Trong bối cảnh các doanh nghiệp trong nước gặp nhiều khó khăn do lạm phát cao, năng lực cạnh tranh thấp thì vai trò của FDI duy trì và đẩy mạnh tốc độ tăng xuất khẩu của cả nước sẽ càng đặc biệt quan trọng. Dù vậy, một mặt, các doanh nghiệp FDI cũng đang gặp khó khăn do nền kinh tế toàn cầu suy thoái, mặt khác, do xu hướng FDI ngày càng tăng vào các ngành “phi thương mại” như đã nêu thì vai trò của FDI đối với xuất khẩu sẽ bị hạn chế. Do đó, Chính phủ nên khuyến khích mạnh các dự án FDI đầu tư tạo hàng xuất khẩu trong các sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế so sánh, trong đó đặc biệt là những sản phẩm có “lợi thế so sánh động” như trong các lĩnh vực đồ điện, điện tử gia dụng, máy tính, phần mềm, công nghiệp nhẹ và dịch vụ.

4. Kết luận

4.1. Bằng các đóng góp rất cụ thể vào tăng trưởng, tạo nguồn thu ngân sách, tạo việc làm và thúc đẩy hội nhập quốc tế, đã minh chứng rõ ràng vai trò quan trọng của FDI đối với sự thành công của chính sách đổi mới của Việt Nam. Tuy

nhien, bên cạnh vai trò tích cực, FDI cũng đã và đang tạo ra nhiều vấn đề gây hậu quả tiêu cực đến môi trường, tiềm ẩn nguy cơ của khủng hoảng và mất cân đối trong nền kinh tế. Những hạn chế này đã làm cho hiệu quả sử dụng FDI chưa cao và thiếu tính bền vững.

4.2. Trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam, FDI vẫn đóng vai trò quan trọng với công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế. Tuy nhiên, vai trò của FDI chỉ thực sự quan trọng nếu được sử dụng có hiệu quả cao và tạo được sự phát triển bền vững. Do đó, Chính phủ nên thu hút, sử dụng FDI một cách có lựa chọn, khuyến khích đầu tư vào những ngành nền kinh tế thực sự cần và phát triển đảm bảo tính bền vững về dài hạn.

CHÚ THÍCH

- (1) Tổng cục Thống kê, 2007.
- (2) Lý Hà, *Lao động FDI mới có 40% qua đào tạo*, 2/5/2007, VnEconomy.
- (3) Thống kê kim ngạch xuất nhập khẩu của Bộ Công thương 2007.
- (4) Theo kết quả điều tra của WB cứ 1 lao động trực tiếp sẽ tạo việc làm cho từ 2-3 lao động gián tiếp phục vụ trong khu vực dịch vụ và xây dựng.
- (5) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2008.
- (6) Trần Bình, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, tiềm năng và hiện thực*, 8/4/2008.
- (7) Hoàng Liêm, “Gập ghềnh tiêu hoá vốn FDI”, báo *Pháp luật*, ngày 21/10/2008.
- (8) Thông tin từ Vụ Chính sách tiền tệ (Ngân hàng Nhà nước), 2008.
- (9) Thống kê trên tờ *New York Times*, 2007.
- (10) TS Nguyễn Quán, *Đóng góp tăng trưởng GDP*, Tổng cục Thống kê, 26/20/2006.
- (11) Phát biểu của ông Nick Donofrio, Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn IBM.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trung tâm thông tin tư liệu, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, *Báo cáo Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hậu WTO*, 2007.
- [2] TS Nguyễn Quán, *Đóng góp tăng trưởng GDP*, Tổng cục Thống kê, 26/20/2006.
- [3] Trần Minh Yển, *Việc làm - thực trạng và những vấn đề bất cập ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Báo cáo của Viện nghiên cứu kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- [4] Cục Đầu tư Nước ngoài, *20 năm đầu tư nước ngoài: Nhìn lại và Hướng tới*, NXB Tri thức, 2008.

-
- [5] Đặc san của báo Đầu tư, *20 năm đầu tư nước ngoài*, 2008.
 - [6] Tổng cục Thống kê, *Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 - 2006*.
 - [7] Nhóm chuyên gia Đại học Harvard, *Lựa chọn Thành công – Bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai Việt Nam*, www.diendan.org ; bản tóm lược do Trần Bình thực hiện, nhan đề “Lựa chọn thành công - Những luận điểm quan trọng về chiến lược phát triển Việt Nam”, được đăng trên talawas ngày 5/3/2008.
 - [8] Nguyen Thi Minh Hien, *Vietnam practice in investment – related Policy Formulation and the PFI*, FIAVietnamARTNeTConsultative Meeting on Trade and Investment Policy Coordination 16 –17 July 2007, Bangkok.
 - [9] UNCTAD, *World Investment Report 2006, 2007, 2008 (WIR)*.